

Số: 60 /2026/QĐ-UBND Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 20945/TTr-SNNMT-KHCN ngày 07 tháng 7 năm 2026, Công văn số 23176/SNNMT-KHCN ngày 24 tháng 7 năm 2026 về tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Quyết định, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp và Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 và điểm c khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với:

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Đối với vườn chuyên canh, vườn tạp, vườn cây phục vụ du lịch sinh thái:

a) Vườn chuyên canh: 100% đơn giá;

b) Vườn tạp: 75% đơn giá;

c) Vườn cây phục vụ du lịch sinh thái: 100% đơn giá.

2. Đối với cây trồng, vật nuôi phát sinh chưa có trong đơn giá bồi thường:

Trên cơ sở đơn giá bồi thường của cây trồng, vật nuôi có đặc điểm sinh học, hình thái, quy cách, giá trị tương đồng tại Phụ lục hoặc căn cứ giá thực tế thị trường trên cơ sở khảo sát giá thị trường thông qua tối thiểu 03 tổ chức, cá nhân kinh doanh cây trồng, vật nuôi trên địa bàn hoặc khu vực lân cận nơi có đất thu hồi tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu tổng hợp, đề xuất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

3. Nếu giá thực tế có biến động so với đơn giá bồi thường tại Phụ lục thì căn cứ tình hình thực tế thị trường trên cơ sở khảo sát giá thị trường thông qua tối thiểu 03 tổ chức, cá nhân kinh doanh cây trồng, vật nuôi trên địa bàn hoặc khu vực lân cận nơi có đất thu hồi tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu tổng hợp, đề xuất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định; trường hợp biến động lớn hoặc phát sinh nhiều loại cây trồng, vật nuôi chưa được quy định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung Phụ lục.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn đặc khu Côn Đảo

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn đặc khu Côn Đảo được áp dụng bằng 1,8 (một phẩy tám) lần so với đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

2. Bãi bỏ các Quyết định số 78/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 về ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án đã phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa tổ chức thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

3. Đối với phương án bồi thường đang lập nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Quyết định này; chủ trì rà soát, tổng hợp các trường hợp phát sinh về cây trồng, vật nuôi chưa được quy định hoặc trường hợp đơn giá có biến động lớn, phối hợp Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường cho phù hợp.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp cần xác định giá, rà soát, đề xuất điều chỉnh đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu có trách nhiệm tổ chức khảo sát giá thị trường, lập hồ sơ đề xuất đối với các trường hợp phát sinh hoặc có biến động giá; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, khách quan của hồ sơ, tài liệu khảo sát và nội dung đề xuất.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 6;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND/TP;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam/TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Các Ban của HĐND/TP;
- Các Đoàn thể Thành phố;
- VPUB: các PCVP;
- Trung tâm Công báo Thành phố;
- Các Phòng NCTH;
- Lưu: VT, (ĐT/NĐD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nguyên Dinh



Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
A	NHÓM CÂY HẰNG NĂM				
I	CÂY LƯƠNG THỰC				
1	Bắp (Ngô)		14.400	đồng/m ²	
2	Khoai lang, Khoai mì		18.000	đồng/m ²	
3	Khoai môn		33.000	đồng/m ²	
4	Khoai mỡ, Khoai từ		10.000	đồng/m ²	
5	Khoai mài		175.000	đồng/m ²	
6	Lúa				
			46.000.00 0	đồng/ha	Vụ Đông xuân
			42.000.00 0	đồng/ha	Vụ Hè thu
			42.000.00 0	đồng/ha	Vụ Mùa
II	CÂY RAU, ĐẬU, THỰC PHẨM				
1	Bạc hà		80.000	đồng/m ²	
2	Bầu		36.000	đồng/m ²	
3	Bí		42.000	đồng/m ²	
4	Bồ ngót		25.000	đồng/m ²	
5	Bòn bòn		13.200	đồng/m ²	
6	Cà chua		60.000	đồng/m ²	
7	Cà tím, Cà pháo		50.000	đồng/m ²	
8	Cải ngọt, Cải xanh		30.000	đồng/m ²	
9	Xà lách		25.000	đồng/m ²	
10	Dền		30.000	đồng/m ²	
11	Dưa leo		40.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
12	Dưa lưới		75.000	đồng/m ²	
13	Đậu bắp		20.000	đồng/m ²	
14	Đậu rồng, Dưa gang, Dưa hấu		24.000	đồng/m ²	
15	Đậu côve, Đậu đũa		12.000	đồng/m ²	
16	Điên điển		20.000	đồng/bụi	
17	Gừng, nghệ		100.000	đồng/m ²	
18	Hành lá		30.000	đồng/m ²	
19	Hẹ		33.000	đồng/m ²	
20	Khổ qua		30.000	đồng/m ²	
21	Lá lếp		23.000	đồng/m ²	
22	Môn nước		30.000	đồng/m ²	
23	Mồng tơi		30.000	đồng/m ²	
24	Muróp hương		35.000	đồng/m ²	
25	Muróp khía		35.000	đồng/m ²	
26	Ngò gai		50.600	đồng/m ²	
27	Nha đam		15.000	đồng/bụi	
28	Ớt		90.000	đồng/m ²	
29	Rau đắng		25.000	đồng/m ²	
30	Rau đay		18.000	đồng/m ²	
31	Rau má		24.000	đồng/m ²	
32	Rau muống		25.000	đồng/m ²	
33	Rau nhút		22.000	đồng/m ²	
34	Rau om		19.400	đồng/m ²	
35	Rau quế		27.000	đồng/m ²	
36	Riềng		50.000	đồng/m ²	
37	Sả		20.000	đồng/m ²	
38	Sen		16.000	đồng/m ²	
39	Súng		11.000	đồng/m ²	
40	Sương sâm		16.000	đồng/m ²	
41	Tai tượng (kèo nèo)		15.000	đồng/m ²	
42	Thiên lý		42.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
43	Tía tô, Húng, Kinh giới, Ngò rí, Rau gia vị hàng năm khác		36.000	đồng/m ²	
44	Lá giang		48.000	đồng/m ²	
III	CÂY HOA KIỂNG				
1	Ắc ó				
		H < 30cm	2.000	đồng/cây	H: chiều cao
		H ≥ 30cm	12.000	đồng/cây	
2	Bảy màu				
		H < 30cm	3.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	16.500	đồng/cây	
3	Bình bông				
		H < 30cm	2.500	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	15.400	đồng/cây	
4	Dâm bụt (hay Bông bụt) màu đỏ, vàng...				
		Tán rộng < 30cm, H < 50cm	2.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 30cm, H > 50cm	22.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 50cm, H > 70cm	50.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 60cm, H > 110cm	90.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 80cm, H > 150cm	150.000	đồng/cây	
5	Bông giấy				
		Tán rộng < 30cm, H < 50cm	3.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 30cm, H > 50cm	70.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 50cm, H > 70cm	120.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 60cm, H > 110cm	180.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Tán rộng > 80cm, H > 150cm	220.000	đồng/cây	
6	Bông nâu hoa vàng				
		H < 30cm	2.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	11.000	đồng/cây	
7	Bông trang				
		Tán rộng < 25cm, H < 40cm	5.000	đồng/cây	
		25cm ≤ Tán rộng < 40cm, 40cm ≤ H < 60cm	50.000	đồng/cây	
		Tán rộng ≥ 40cm, H ≥ 60cm	110.000	đồng/cây	
8	Bùm sụm				
		H < 40cm	15.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm, Ø ≥ 10cm	100.000	đồng/cây	Ø: đường kính lớn nhất trên thân cây
		H ≥ 40cm, Ø ≥ 20cm	500.000	đồng/cây	
		H ≥ 60cm, Ø ≥ 20cm	700.000	đồng/cây	
		H ≥ 80cm, Ø ≥ 20cm	900.000	đồng/cây	
9	Búp kéo				
		H < 50cm	8.000	đồng/cây	
		H ≥ 50cm	11.000	đồng/cây	
10	Bướm bạc				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 30cm	18.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	33.000	đồng/cây	
11	Bướm hồng				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 30cm	22.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	33.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
12	Cát đắng (Bông dây xanh, Hoa beo)				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \text{Tán rộng} < 40\text{cm},$ $40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$\text{Tán rộng} \geq 40\text{cm},$ $H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
13	Cây xanh				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 200\text{cm},$ $\varnothing < 5\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm},$ $5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	85.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm},$ $10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm},$ $20\text{cm} \leq \varnothing < 40\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm},$ $40\text{cm} \leq \varnothing < 60\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm},$ $60\text{cm} \leq \varnothing < 80\text{cm}$	550.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}, \varnothing \geq 80\text{cm}$	850.000	đồng/cây	
14	Cẩm tú				
		$H < 30\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	16.500	đồng/cây	
15	Cẩm tú mai				
		$H < 25\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 25\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
16	Cẩm tú cầu				
		$H < 25\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq H \leq 50\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
17	Chiều tím				
		$H < 30\text{cm}$	5.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 30\text{cm}$	13.000	đồng/cây	
18	Chuối ngọc tháp				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H < 100\text{cm}, \varnothing \geq 2\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}, \varnothing \geq 4\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
19	Chuối rẽ quạt				
		$H < 30\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
20	Chuối huệ, Thủy trúc, Thiên điều				
		$H < 50\text{cm}$	5.000	đồng/bụi	
		$H \geq 50\text{cm}$	15.000	đồng/bụi	
21	Cúc				
		$H < 30\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
22	Dạ yến thảo				
		$H < 30\text{cm}$	8.000	đồng/bụi	
		$H \geq 30\text{cm}$	55.000	đồng/bụi	
23	Dạ liên hương				
		$H < 30\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
24	Diễm châu				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 35\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 35\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
25	Dừa cạn, Hoa đông hâu, Thạch thảo, Hoàng anh				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/bụi	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/bụi	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/bụi	
26	Đại phú gia, Phất dụ				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
27	Địa lan				
		Số thân < 5 thân, $H < 30\text{cm}$	45.000	đồng/bụi	
		Số thân = 5 - 10 thân, $H > 30\text{cm}$	80.000	đồng/bụi	
		Số thân > 10 thân, $H > 30\text{cm}$	110.000	đồng/bụi	
28	Đình lăng				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 12\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 12\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
29	Hàng rào cây xanh như: Bùm sụm (Chùm nụm, Chum rụm), Kim quýt, Duối, Dâm bụt, Bông giấy, và cây tương đồng				
		$H < 30\text{cm}$	5.000	đồng/mét dài	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	25.000	đồng/mét dài	
		$H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/mét dài	
30	Hoa lan				
	Hoa lan đơn thân (mokara, bò cạp, phượng vỹ..)				
		$H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 50\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
	Hoa lan đa thân (dendrobium, cattleya, vũ nữ...)				
		Số thân < 5 , $H < 30\text{cm}$	45.000	đồng/bụi	
		$5 < \text{Số thân} < 10$, $H > 30\text{cm}$	100.000	đồng/bụi	
		Số thân ≥ 10 , $H > 30\text{cm}$	150.000	đồng/bụi	
31	Hoa tỏi				
		$H < 50\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} < H < 200\text{cm}$, chưa có hoa	60.000	đồng/cây	
		$H > 200\text{cm}$, có hoa	180.000	đồng/cây	
32	Hoàng đế				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	29.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 150\text{cm}$	68.000	đồng/cây	
		$150\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	87.000	đồng/cây	
		$200\text{cm} \leq H < 250\text{cm}$	139.000	đồng/cây	
		$250\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	187.000	đồng/cây	
		$300\text{cm} \leq H < 350\text{cm}$	227.000	đồng/cây	
		$H \geq 350\text{cm}$	291.000	đồng/cây	
33	Hoa hồng (loại thường), Cẩm chướng, Đồng tiền, Lily				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$, $\varnothing > 3\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$, $\varnothing > 4\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
34	Hồng môn				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
35	Hồng mai (Nhất chi mai)				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
36	Hỏa hoàng				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
37	Hướng dương				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	39.000	đồng/cây	
38	Huệ				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
39	Huyết dụ				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
40	Huỳnh hoa đăng (Mai hoa đăng), Linh sam, Trà mi, Mai vạn phúc				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
41	Kè Nhật, Kè bạc				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
42	Kim tiền				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
43	Kim đồng				
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
44	Lan ý				
		Bụi < 5 cây	8.000	đồng/bụi	
		$5 \text{ cây} \leq \text{Bụi} < 8 \text{ cây}$	80.000	đồng/bụi	
		$\text{Bụi} \geq 8 \text{ cây}$	103.000	đồng/bụi	
45	Lá màu				
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	14.000	đồng/cây	
46	Lá vàng bạc				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	16.500	đồng/cây	
47	Loa kèn, Lay ơn, Lan huệ				
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
48	Lưỡi trâu, Lưỡi cọp, Ngà voi, Cát tường, Kim phát tài				
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/bụi	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/bụi	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/bụi	
49	Mười giờ, Hoa Sam, Sao nhái, Bách Nhật, Lạc dại, Cúc lá nhám, Hoàn ngọc, Sài đất, Huệ mưa				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
		$20\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	25.000	đồng/m ²	
		$H \geq 30\text{cm}$	50.000	đồng/m ²	
50	Móng tay				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	17.000	đồng/cây	
51	Ngâu				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 70\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 70\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
52	Nữ hoàng				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
53	Phát tài (thiết mộc lan)				
		$\varnothing < 5\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
54	Phát tài tím				
		$\varnothing < 5\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	49.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	91.000	đồng/cây	
55	Phát tài nhỏ (trúc phát tài)				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
56	Phấn dữ				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	11.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
57	Phúc lộc thọ				
		Bụi < 5 cây	8.000	đồng/bụi	
		$5 \text{ cây} \leq \text{Bụi} < 8 \text{ cây}$	72.000	đồng/bụi	
		$\text{Bụi} \geq 8 \text{ cây}$	93.000	đồng/bụi	
58	Quỳnh				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	73.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing \leq 6\text{cm}$	96.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq \varnothing \leq 11\text{cm}$	135.000	đồng/cây	
		$12\text{cm} \leq \varnothing \leq 16\text{cm}$	204.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 17\text{cm}$	314.000	đồng/cây	
59	Sứ các loại				
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	$D_{0.1}$: đường kính gốc cách đất 10cm
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 15\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq D_{0.1} < 25\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 25\text{cm}$	385.000	đồng/cây	
60	Sống đời, Sen đá				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
61	Thước vũ				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H < 30\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
62	Trầu bà				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
63	Trạng nguyên, Xương cá				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 80\text{cm}, \varnothing < 2\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 80\text{cm}, 2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$H \geq 80\text{cm}, \varnothing \geq 3\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
64	Thanh tú				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
65	Thu hải đường				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 25\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$H \geq 25\text{cm}$	160.000	đồng/cây	
66	Thông thiên				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
67	Trâm ổi				
		$H < 10\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq H < 22\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 22\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
68	Son tùng				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
69	Quý màu				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H < 10\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$H \geq 10\text{cm}$	3.300	đồng/cây	
70	Sen kiểng (ngô đồng)				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
71	Ti-gôn (Hiếu nữ)				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
72	Trang lá nhuyễn, Trang tàu				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} < H < 30\text{cm},$ $\varnothing > 2\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}, \varnothing > 3\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
73	Trang dây (Trang leo, Sủ quân tử), Mai Thái, Hoa rặng đông, Tràng đỏ, Lan hoàng dương				
		$H < 40\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \text{Tán rộng} < 40\text{cm},$ $40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$\text{Tán rộng} \geq 40\text{cm},$ $H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
74	Trúc kiểng				
		$H < 20\text{ cm}$	5.000	đồng/cây	
		$\text{Bụi} < 30\text{cm}, \varnothing > 2\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$\text{Bụi} \geq 30\text{cm}, \varnothing > 3\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
75	Tỷ phú				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	80.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
76	Vạn thọ				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	17.000	đồng/cây	
77	Vòng nguyệt				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	17.000	đồng/cây	
78	Xác pháo				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
79	Xương rồng bát tiên				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
80	Xương rồng gai trồng hàng rào				
		$H < 30\text{cm}$	72.000	đồng/mét dài	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	15.000	đồng/mét dài	
		$H \geq 60\text{cm}$	22.000	đồng/mét dài	
81	Viên chuỗi ngọc				
		$H < 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	250.000	đồng/m ²	
		$H \geq 60\text{cm}$	500.000	đồng/m ²	
82	Bạch Trinh biển				
		$H < 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	200.000	đồng/m ²	
		$H \geq 60\text{cm}$	350.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
83	Hồng lộc				
		$H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} < H$, Tán rộng $< 100\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$, Tán rộng $> 100\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$, Tán rộng $> 100\text{cm}$	2.000.000	đồng/cây	
84	Chà là trồng làm cảnh (chà là Ấn độ, chà là Trung đông...)				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$, $H < 30\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$, $30\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 15\text{cm}$, $50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	1.000.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq D_{0.1} < 30\text{cm}$, $100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	3.000.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq D_{0.1} < 50\text{cm}$, $200\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	7.000.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq D_{0.1} < 60\text{cm}$, $300\text{cm} \leq H < 400\text{cm}$	9.000.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 60\text{cm}$, $H \geq 400\text{cm}$	12.000.000	đồng/cây	
IV	CÂY CÔNG NGHIỆP				
1	Cói		19.000	đồng/m ²	
2	Đậu phộng		45.000.000	đồng/ha	
3	Đậu xanh, Đậu trắng, Đậu đen, Đậu nành, và các loại tương đồng		8.000	đồng/m ²	
4	Mè		7.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
5	Thơm				
		T < 5 tháng	3.000	đồng/cây	T: Thời gian trồng
		Chưa có trái, T ≥ 5 tháng	10.000	đồng/bụi	
		Đang có trái	15.000	đồng/bụi	
6	Mía đường				
		T < 3 tháng	2.000	đồng/cây	
		3 tháng ≤ T < 12 tháng	6.000	đồng/cây	
		T ≥ 12 tháng	11.000	đồng/cây	
7	Mía thực phẩm				
		T < 3 tháng	3.000	đồng/cây	
		3 tháng ≤ T < 12 tháng	8.000	đồng/cây	
		T ≥ 12 tháng	11.000	đồng/cây	
V	CÂY KHÁC				
1	Bình tinh (dong riêng)				
		T < 3 tháng	5.000	đồng/bụi	
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	10.000	đồng/bụi	
		T ≥ 6 tháng	20.000	đồng/bụi	
2	Bồ công anh				
		T < 6 tháng	20.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	55.000	đồng/cây	
3	Cát lồi				
		H < 20cm	5.000	đồng/m ²	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/m ²	
		H ≥ 40cm	20.000	đồng/m ²	
4	Cỏ xươt, Mã đề, Thuộc dôi (hay Dôi tía), Lẻ bạn				
		H < 10cm	5.000	đồng/cây	
		10cm ≤ H < 30cm	15.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	30.000	đồng/cây	
5	Cỏ mỹ				
		T < 6 tháng	5.000	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/m ²	
6	Cỏ mía				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	12.000	đồng/m ²	
7	Cỏ sân banh				
		$T < 6$ tháng	8.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	80.000	đồng/m ²	
8	Cỏ sữa, Cỏ nhung				
		$T < 6$ tháng	4.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/m ²	
9	Cỏ voi				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	32.000	đồng/m ²	
10	Cỏ lá gừng				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	45.000	đồng/m ²	
11	Cỏ lông heo				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/m ²	
12	Cỏ trồng chăn nuôi khác (cỏ liếp dùng cho chăn nuôi gia súc hộ gia đình)				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	9.000	đồng/m ²	
13	Cơm nguội				
		$H < 100\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
14	Đại bí				
		$T < 6$ tháng	25.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	75.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
15	Dây đầu xương				
		$T < 6$ tháng	25.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	150.000	đồng/m ²	
16	Hoa đậu biếc				
		$H < 10$ cm	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 10$ cm	7.000	đồng/cây	
17	Hương nhu tía				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	40.000	đồng/cây	
18	Ké đầu ngựa				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/cây	
19	Kim ngân				
		$T < 6$ tháng	25.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	180.000	đồng/cây	
20	Lá cẩm				
		$H < 10$ cm	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 10$ cm	25.000	đồng/cây	
21	Lá dứa				
		$H < 20$ cm	8.000	đồng/m ²	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	30.000	đồng/m ²	
		$H \geq 40\text{cm}$	72.000	đồng/m ²	
22	Lược vàng				
		$H < 10$ cm	4.000	đồng/m ²	
		$10\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	7.000	đồng/m ²	
		$H \geq 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
23	Mật gấu				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	65.000	đồng/cây	
24	Ngũ gia bì, Kim ngân lượng, Dạ ngọc minh châu, Trắc bá diệp, Nhài, Tuyết				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
	son, Lá vằng, Ngọc anh, Ngọc bút				
		$H < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	36.000	đồng/cây	
25	Sâm bố chính				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/cây	
26	Sâm đất				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	100.000	đồng/m ²	
27	Trinh nữ hoàng cung				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	40.000	đồng/cây	
28	Trầu, Vạn niên thanh, Bạch mã hoàng tử, Phú quý, Ráy				
		$H < 30\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
29	Xạ đen				
		$T < 6$ tháng	20.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	60.000	đồng/cây	
30	Chanh dây (chanh leo)				
		$T < 5$ tháng	8.000	đồng/cây	
		Chưa có trái, $T \geq 5$ tháng	80.000	đồng/cây	
		Đang có trái	150.000	đồng/cây	
31	Các loại cây thuốc nam				
		$H < 10\text{cm}$	4.000	đồng/m ²	
		$10\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	7.000	đồng/m ²	
		$H \geq 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
B	NHÓM CÂY LÂU NĂM				
I	CÂY CÔNG NGHIỆP				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Ca cao				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	140.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	204.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	270.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	3.490.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	3.340.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	3.180.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	3.020.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	2.860.000	đồng/cây	
2	Cao su				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	13.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	207.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	284.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	361.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	439.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	516.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	593.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	673.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.280.000	đồng/cây	
3	Chè (trà)				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 50\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	12.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	27.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	35.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	42.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	50.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	64.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	78.000	đồng/cây	
4	Hồ tiêu				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	346.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Năm thứ 2	508.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	670.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	831.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	993.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.155.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	1.479.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.802.000	đồng/cây	
5	Điều, mắc ca				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	140.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	204.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	269.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	333.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	398.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	462.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	591.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	720.000	đồng/cây	
6	Cà phê				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	101.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	154.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	212.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	1.763.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.659.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.556.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	1.452.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.348.000	đồng/cây	
II	CÂY HOA KIỀNG				
1	Bò cạp (còn gọi là Osaka, Bò cạp vàng, Muồng hoàng yến)				
		$H < 100\text{cm}$, $\varnothing < 3\text{cm}$	15.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$3\text{cm} < \varnothing < 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	450.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	650.000	đồng/cây	
2	Cau bụi (đa thân)				
		Số thân < 5 ; $H (2-3 \text{ thân}) < 50\text{cm}$	30.000	đồng/bụi	
		Số thân < 5 ; $H (2-3 \text{ thân}) \geq 50\text{cm}$	70.000	đồng/bụi	
		$5 \leq \text{Số thân} < 10$; $H (2-3 \text{ thân}) > 50\text{cm}$	150.000	đồng/bụi	
		$50\text{cm} \leq H (>5 \text{ thân}) < 100\text{cm}$	220.000	đồng/bụi	
3	Cau đỏ				
		$H < 50\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$, 1 gốc mẹ	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$, từ 2 - 6 gốc mẹ	50.000	đồng/cây	
4	Cau đuôi chồn, Cau bụng				
		$H < 50\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$200\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$H \geq 300\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
5	Cau Hawaii				
		$H < 50\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} < H < 80\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 80\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
6	Cau sâm banh				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	16.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} < \varnothing \leq 15\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} < \varnothing \leq 25\text{cm}$	330.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$25\text{cm} < \varnothing \leq 35\text{cm}$	440.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 35\text{cm}$	550.000	đồng/cây	
7	Cau thường				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing \leq 39\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} \leq \varnothing \leq 69\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 70\text{cm}$	180.000	đồng/cây	
8	Cau trắng				
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{ cm}$	50.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} < 15\text{ cm}$, đường kính cổ $\geq 4\text{cm}$; H từ gốc đến cổ $< 180\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 15\text{cm}$, đường kính cổ $\geq 5\text{cm}$; H từ gốc đến cổ $\geq 180\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
9	Cau vàng				
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H < 150\text{cm}$, $D_{0.1} < 10\text{cm}$, dưới 3 cây/bụi	40.000	đồng/cây	
		$150\text{cm} \leq H < 250\text{cm}$, 3 - 5 cây/bụi	140.000	đồng/cây	
		$H \geq 250\text{cm}$, trên 5 cây/bụi	250.000	đồng/cây	
10	Cau vua, cọ				
		$D_{0.1} < 1\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$1\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 4\text{cm}$	37.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 9\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 14\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 24\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 30\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
		$31\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 50\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$51\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 89\text{cm}$	1.300.000	đồng/cây	
		$90\text{cm} \leq D_{0.1} < 100\text{cm}$	1.600.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 100\text{cm}$	3.400.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
11	Cần thăng				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} < 5\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} < 10\text{cm}$	88.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
12	Chuông vàng, Đỗ quyền, Sim, Mua, Trường sinh, Hoang yến, Quỳnh anh, Trúc đào, Huyền Trân công chúa				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$\emptyset < 5\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \emptyset < 10\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 10\text{cm}$	180.000	đồng/cây	
13	Dừa kiểng				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} < \emptyset < 10\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \emptyset < 20\text{cm}$	550.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \emptyset < 30\text{cm}$	990.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq \emptyset < 40\text{cm}$	1.200.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 40\text{cm}$	1.320.000	đồng/cây	
14	Dúi				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \emptyset < 5\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 5\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
15	Đại tướng quân, Náng				
		$\emptyset < 5\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \emptyset < 30\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$\emptyset \geq 30\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
16	Hoa anh đào				
		$\emptyset < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 7\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 10\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
17	Hoa sữa				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	72.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	260.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
18	Hoàng nam				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H < 100\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H \leq 140\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		$150\text{cm} \leq H \leq 180\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$190\text{cm} \leq H \leq 240\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$250\text{cm} \leq H \leq 310\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$320\text{cm} \leq H \leq 360\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
		$H > 360\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
19	Mai chiếu thủy, Mai chỉ thiên				Cây trồng dưới đất, không cắt tỉa thành cây kiểng cổ, cây bonsai. Năng suất tính đơn giá theo đường kính gốc cách đất 10cm ($D_{0.1}$)
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 7\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	250.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
20	Mai vàng				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 3\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 7\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
21	Mai tứ quý, Mai trắng, Hoàng mai, Hoa Đào				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 3\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 7\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
22	Muồng, Đỗ mai (Điệp anh đào), Muồng hoa đào				
		Tán rộng < 30cm, $H < 50\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 30cm, $H > 50\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 50cm, $H > 70\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 60cm, $H > 110\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 80cm, $H > 150\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
23	Nguyệt quế				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing \leq 6\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq \varnothing \leq 11\text{cm}$	200.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$12\text{cm} \leq \varnothing \leq 16\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$17\text{cm} \leq \varnothing \leq 24\text{cm}$	400.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \varnothing \leq 31\text{cm}$	1.050.000	đồng/cây	
		$32\text{cm} \leq \varnothing < 40\text{cm}$	2.200.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 40\text{cm}$	3.100.000	đồng/cây	
24	Lài				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing \leq 3\text{cm}$	79.000	đồng/cây	
		$4\text{cm} \leq \varnothing \leq 7\text{cm}$	98.000	đồng/cây	
		$8\text{cm} \leq \varnothing \leq 11\text{cm}$	132.000	đồng/cây	
		$12\text{cm} \leq \varnothing < 16\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 16\text{cm}$	314.000	đồng/cây	
25	Si				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing \leq 10\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} < \varnothing \leq 20\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} < \varnothing \leq 40\text{cm}$	450.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} < \varnothing \leq 60\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
		$60\text{cm} < \varnothing \leq 80\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 80\text{cm}$	900.000	đồng/cây	
26	Sơn liểu				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
27	Thiên tuế				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	260.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	567.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	900.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	1.925.000	đồng/cây	
28	Sung				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	260.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	567.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} < \varnothing \leq 40\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} < \varnothing \leq 60\text{cm}$	950.000	đồng/cây	
		$60\text{cm} < \varnothing \leq 80\text{cm}$	1.200.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 80\text{cm}$	1.400.000	đồng/cây	
29	Tùng búp vạn niên thanh				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 50\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 150\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 150\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
30	Đúng đỉnh				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
31	Sộp				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 20\text{cm}$	400.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq D_{0.1} < 30\text{cm}$	700.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 30\text{cm}$	900.000	đồng/cây	
32	Tùy, Tàu ngựa, Da,				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
33	Tường vi				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 60\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
33	Vạn tuế				
		$\varnothing < 5\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	1.500.000	đồng/cây	
III	CÂY ĂN QUẢ				
1	Cam, Quýt, Chanh, Tắc, Mãng cầu, Mận, Na, Sa-bô-chê, Lê-ki-ma, Táo, Thốt nốt				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	209.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	342.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	476.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	609.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	743.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6 trở đi	876.000	đồng/cây	
2	Chuối, Thanh long, Đu đủ				
		$H < 100\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	70.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	90.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	130.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4 trở đi	150.000	đồng/cây	
3	Dừa nước (dừa lá)				
		$H \text{ trung bình} < 100\text{cm}$	15.000	đồng/m ²	
		$100\text{cm} \leq H \text{ trung bình} < 300\text{cm}$	25.000	đồng/m ²	
		$H \text{ trung bình} \geq 300\text{cm}$	50.000	đồng/m ²	
4	Mít, Xoài, Nhãn, Chôm chôm, Bưởi, Vú sữa, Dâu, Bơ, Me, Khế, Sa-kê, Thị, Chùm ruột, Dừa, Gấc, Vải				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	307.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	517.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Năm thứ 3	727.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	937.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.147.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.357.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7 trở đi	2.500.000	đồng/cây	
5	Ổi, Sơ ri, Cóc, Hồng quân				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	140.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	257.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	375.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	493.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	611.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6 trở đi	728.000	đồng/cây	
6	Sầu riêng, Mãng cụt				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	406.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	669.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	955.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	1.230.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.457.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.720.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7 trở đi	4.000.000	đồng/cây	
7	Nho				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	65.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2 \text{ năm}$	200.000	đồng/cây	
		$T \geq 2 \text{ năm}$	370.000	đồng/cây	
8	Lựu				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	26.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2 \text{ năm}$	104.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} \leq T < 3 \text{ năm}$	208.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	286.000	đồng/cây	
9	Bòn bon				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	130.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$1 \text{ năm} \leq T < 2 \text{ năm}$	1.430.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} \leq T < 3 \text{ năm}$	2.080.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	2.600.000	đồng/cây	
10	Lý				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 100\text{cm}$	26.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2 \text{ năm}$	104.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} \leq T < 3 \text{ năm}$	208.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	286.000	đồng/cây	
IV	CÂY KHÁC				
1	Bần ổi				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	23.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
2	Bình vôi				
		$H < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 3 \text{ năm}$	250.000	đồng/cây	
		$3 \text{ năm} < T < 5 \text{ năm}$	350.000	đồng/cây	
		$T \geq 5 \text{ năm}$	650.000	đồng/cây	
3	Chùm ngây				
		$H < 10\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq H < 15\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
4	Chùm mòi (hay chòi mòi)				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
5	Cóc rừng				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	23.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
6	Cây thần kỳ				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 15\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 15\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
7	Dâu tằm				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 15\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 15\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
8	Đào tiên				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	90.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
9	Kim quít				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 60\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
10	Khuynh diệp				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	28.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	66.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
11	Lá cách				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	450.000	đồng/cây	
12	Lá vối				
		Tán rộng $< 25\text{cm}$, $H < 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \text{Tán rộng} < 40\text{cm}$, $40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		Tán rộng $\geq 40\text{cm}$, $H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
13	Mũ trôm				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
14	Nhàu				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
15	Quách				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	99.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	143.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
16	Sâm cau				
		$H < 20\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 2 \text{ năm}$	45.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} < T < 3 \text{ năm}$	65.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	85.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
17	So đũa, Ngành ngành, Cò ke, Xoan				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$H \geq 300\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
18	Táo nhơn				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
19	Tầm vông				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H > 300\text{cm},$ $2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H > 400\text{cm},$ $3\text{cm} \leq \varnothing < 4\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H > 500\text{cm}, \varnothing \geq 4\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
20	Thiên môn				
		$H < 20\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 2 \text{ năm}$	70.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} < T < 3 \text{ năm}$	110.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	150.000	đồng/cây	
21	Thiên niên kiện				
		$H < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 2 \text{ năm}$	65.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} < T < 3 \text{ năm}$	120.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	160.000	đồng/cây	
22	Tre Điền trúc (Tre tàu), Tre lục trúc				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H > 300\text{cm},$	20.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$			
		$H > 400\text{cm},$ $3\text{cm} \leq \varnothing < 4\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H > 500\text{cm}, \varnothing \geq 4\text{cm}$	44.000	đồng/cây	
23	Lồ ô				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
24	Trúc				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
25	Trúng cá				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
26	Ô môi				
		Dưới 1 năm tuổi	23.000	đồng/cây	
		Từ 01 đến 02 năm tuổi	97.000	đồng/cây	
		Trên 02 năm đến 06 năm tuổi	182.000	đồng/cây	
		Trên 06 năm tuổi	376.000	đồng/cây	
27	Si-rô				
		Dưới 01 năm tuổi	12.000	đồng/cây	
		Từ 01 đến 02 năm tuổi	63.000	đồng/cây	
		Trên 02 năm đến 05 năm tuổi	160.000	đồng/cây	
		Trên 05 năm tuổi	285.000	đồng/cây	
28	Nho thân gỗ				
		$D_{0.1} < \text{dưới } 1\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$1\text{cm} \leq D_{0.1} < 3\text{cm}$	400.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 5\text{cm}$	1.500.000	đồng/cây	

Ghi chú:

1. Vườn cây chuyên canh, vườn tạp

a) *Vườn cây chuyên canh*: là những vườn cây được trồng từ 01 hoặc 02 đến 03 loại cây có khoảng cách và mật độ trồng hợp lý, được đầu tư thâm canh phù hợp với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây trồng trên nền đất thích hợp và đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao. Vườn cây chuyên canh có 02 dạng cấu trúc:

- *Vườn cây chuyên canh 01 loại cây*: là vườn trồng chuyên một loại cây dài hạn.

Ví dụ: Đối với vườn trồng loại cây ăn quả có tán lá rộng như: xoài, chôm chôm, nhãn, sầu riêng, bưởi,... trong vườn chỉ được tận dụng trồng rau, hoa kiểng nền, không trồng xen cây ăn quả khác. Đối với vườn trồng loại cây ăn quả có tán lá nhỏ như: cam, quýt, chanh, thanh long, ổi... chỉ được tận dụng trồng xen rau, màu trong năm đầu (năm thứ nhất kể từ ngày trồng). Tương tự cho các nhóm cây trồng khác.

- *Vườn cây chuyên canh trồng từ 02 - 03 loại cây*: là vườn có 01 loại cây dài hạn, có tán lá rộng, cao là cây chính và từ 01 - 02 loại cây trung hạn, ngắn hạn. Loại này chủ yếu là vườn cây mới lập, cho thu nhập thấp ngay từ những năm đầu, đáp ứng yêu cầu lấy ngắn nuôi dài.

b) *Vườn tạp*: là loại vườn có trồng trên 02 loại cây nhưng không đảm bảo mật độ (cao hơn định mức, mật độ quy định), không đảm bảo các tiêu chí của vườn chuyên canh.

c) *Mật độ trồng*:

- *Loại cây ăn quả có tán lá rộng* như măng cụt, chôm chôm, sầu riêng, xoài, nhãn, bưởi, mít, vải, dứa... mật độ trồng tối đa 400 cây/ha.

- *Loại cây ăn quả có tán lá nhỏ* như: chanh, cam, quýt, ổi, sa-bô-chê, na, táo, mận... mật độ trồng tối đa 1.000 cây/ha.

- *Vườn trồng từ 01 - 03 loại cây* (vừa có cây có tán lá rộng, vừa có cây có tán lá nhỏ) mật độ trồng tối đa 1.000 cây/ha.

- *Vườn thanh long*: 1.100 - 1.300 trụ/ha, trồng 3 - 4 hom/trụ, tương đương 3.300 - 5.200 cây/ha.

- *Vườn hồ tiêu*: 1.100 - 1.300 trụ/ha, trồng 2 - 3 hom/ trụ, tương đương 2.200 - 4.000 cây/ha.

- Đối với các loại cây trồng khác: mật độ trồng áp dụng theo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế.

- Trường hợp trong quá trình kiểm kê vườn cây thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật canh tác như trồng xen hỗn tạp, mật độ dày đặc không đảm bảo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất phổ biến thì Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu căn cứ quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường cây trồng cho phù hợp.

2. Đối với vườn cây phục vụ du lịch sinh thái: đạt các tiêu chí sau:

- Được công nhận là điểm Du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp/cộng đồng hoặc nằm trong vùng quy hoạch phát triển Du lịch sinh thái, nông nghiệp/cộng đồng của Thành phố.

- Có đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ du lịch (khu đón tiếp, trưng bày sản phẩm, khu vệ sinh, đường nội bộ, không gian trải nghiệm ...).

- Vườn cây ngoài được chăm sóc để đạt năng suất còn phải đạt thẩm mỹ cao phục vụ trải nghiệm du lịch.



Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Đối với cây lấy gỗ

- H: Là chiều cao vút ngọn;
- D: Là đường kính thân cây. Phương pháp đo đường kính thân cây:
 - + Cây có chiều cao dưới 02 m: Đường kính được đo tại điểm giữa chiều cao cây.
 - + Cây cao từ 02 m trở lên: Đo tại điểm cách mặt đất 1,3 m (riêng đối với loài cây có hệ rễ mọc bên trên mặt đất, nước như một số loài cây ngập mặn thì đường kính thân cây đo tại vị trí cách cổ rễ 1,3 m);
 - + Những cây tại vị trí 1,3 m trở xuống có nhiều thân thì mỗi thân cây được tính là 01 cây.

1. Cây trồng đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản (đường kính ≤ 10 cm)

a) Nhóm cây sinh trưởng nhanh

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm= $\leq$ H< 100cm)	D $\leq$ 2cm	2cm < D $\leq$ 4cm	4cm < D $\leq$ 6cm	6cm < D $\leq$ 8cm	8cm < D $\leq$ 10cm
1	Cây ngập mặn: Mắm (mắm), Bần, Đước	13.259	26.519	29.640	31.777	33.422	35.066
2	Muồng hoàng yến	21.048	42.096	51.888	61.514	68.922	76.329
3	Keo các loại: Keo lá tràm - tràm bông vàng, Keo lai, Keo tai tượng, Tràm bông	8.817	17.634	22.542	27.389	30.083	32.776
4	Tràm các loại: Tràm nước- tràm cừ, tràm úc- tràm lai, tràm gió	8.762	17.524	22.432	27.279	29.973	32.666
5	Phi lao	20.581	41.161	47.883	54.506	58.950	63.394
6	Bạch đàn	8.817	17.634	22.542	27.389	30.083	32.776
7	Xoan các loại: xoan ta, xoan chịu hạn...	11.078	22.156	27.957	33.679	37.234	40.790
8	Vông nem	9.371	18.743	22.906	27.025	29.001	30.976
9	Trứng cá	13.197	26.394	31.302	36.150	38.843	41.537
10	Bàng các loại: Bàng ta, Bàng đài loan...	19.963	39.927	48.183	56.308	62.234	68.160

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm=< H< 100cm)	D ≤ 2cm	2cm < D ≤ 4cm	4cm < D ≤ 6cm	6cm < D ≤ 8cm	8cm < D ≤ 10cm
11	Gáo các loại: Gáo vàng, Gáo tròn...	11.729	23.458	30.179	36.802	41.247	45.691
12	Trám các loại: trám đen (cây bụi), trám trắng, trám hồng (cà na)...	19.108	38.216	44.016	49.738	53.293	56.849
13	Trôm	17.057	34.115	44.141	53.768	61.176	68.583
14	Gạo, Vàng anh, Dầu da, Mã tiền, Chay, Duối	5.000	8.000	27.500	33.000	55.000	66.000
15	Đưng	5.000	9.000	22.000	27.500	44.000	55.000
16	Gòn (bông gòn), Còng, Nhac ngựa	5.000	9.000	72.600	88.000	137.500	165.000
17	Mù u, Sầu đâu	5.000	10.000	35.000	45.000	55.000	66.000
18	Bồ đề	5.000	10.000	72.600	99.000	143.000	165.000
19	Vẹt, Sứ, Trang	5.000	9.000	19.800	25.300	33.000	44.000

b) Nhóm cây sinh trưởng chậm

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm=< H< 100cm)	D ≤ 2cm	2cm < D ≤ 4cm	4cm < D ≤ 6cm	6cm < D ≤ 8cm	8cm < D ≤ 10cm
1	Muồng đen	31.858	63.716	105.384	125.814	146.244	178.567
2	Xà cừ	27.666	55.331	85.306	100.032	114.758	135.673
3	Bằng lăng	28.118	56.236	87.551	102.930	118.310	140.532
4	Giáng hương (dáng hương)	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
5	Sưa	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
6	Tếch (Giá ty)	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
7	Sến cát	29.341	58.681	93.250	110.217	127.183	152.580
8	Lát hoa	31.806	63.612	105.280	125.710	146.140	178.463
9	Sao đen	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
10	Chiêu liêu	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
11	Cẩm lai	33.784	67.569	109.237	129.667	150.097	182.420
12	Dầu rái	27.736	55.472	85.447	100.173	114.898	135.813
13	Phượng vĩ	26.512	53.023	79.783	92.940	106.097	123.875
14	Bời lời	28.118	56.235	86.210	100.936	115.662	136.577
15	Gỗ đỏ	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
16	Trâm hương (Dó bầu)	31.754	63.508	105.176	125.606	146.036	178.359
17	Long não	27.028	54.056	84.031	98.757	113.483	134.398

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm=< H< 100cm)	D ≤ 2cm	2cm < D ≤ 4cm	4cm < D ≤ 6cm	6cm < D ≤ 8cm	8cm < D ≤ 10cm
18	Bình linh các loại: Bình linh lông, Bình linh nghệ	28.607	57.213	88.528	103.907	119.287	141.509
19	Cầm xe (Cầm xe), Da đá	29.157	58.313	89.628	105.007	120.387	142.609
20	Son huyết	33.954	67.908	109.576	130.006	150.436	182.759
21	Lim xẹt (lim vang)	27.028	54.056	84.031	98.757	113.483	134.398
22	Thành ngạnh	31.380	62.760	89.519	102.676	115.833	133.611
23	Sổ (Sổ bà, Sổ con quay), Quế các loại (Quế lợn, Quế xây lan...), Vừng, Gội các loại (dầu, nếp, tẻ, trung bộ, gác...), Trâm	5.000	8.000	27.500	33.000	55.000	66.000
24	Anh đào giả, Sấu, Thông, Kim giao, Huỳnh, Lỗi Thọ	5.000	9.000	72.600	88.000	137.500	165.000
25	Vên vên, Táu các loại (mật, núi, nước, mắt quý, muối...), Chò chai, Gõ mật (gụ mật), Trắc	5.000	15.000	138.600	264.000	308.000	330.000
26	Lim (lim xanh)	5.000	10.000	19.800	22.000	33.000	44.000

2. Cây ở thời kỳ thu hoạch (đường kính >10cm)

STT	Nhóm gỗ/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
		10cm < D ≤ 15cm	15cm < D ≤ 20cm	20cm < D ≤ 25cm	25cm < D ≤ 30cm	30cm < D ≤ 35cm	35cm < D ≤ 40cm	D > 40cm
1	Nhóm I: Muồng đen, Giáng hương (dáng hương), Sưa, Lát hoa, Cầm lai, Gõ đỏ, Trâm hương (Dó bầu), Sơn huyết, Gõ mật (gụ mật), Trắc							
		220.374	719.130	1.364.047	3.732.740	5.712.611	11.439.079	18.200.690
2	Nhóm II: Sến cát, Sao đen, Cầm xe (Cầm xe), Da đá, Lim (lim xanh), Táu (mật, núi, nước, mắt quý, muối...)							
		189.662	498.123	939.340	2.707.558	4.126.170	8.427.616	13.346.661
3	Nhóm III: Bằng lăng (bằng lang), Tách (Giá ty), Chiêu liêu, Bình linh, Vên vên, Chò chai							
		158.949	277.115	514.632	1.682.375	2.539.728	5.416.152	8.492.632
4	Nhóm IV: Bời lời, Long não, Gội (dầu, nếp, tẻ, trung bộ, gác...), Kim giao							
		149.944	222.396	422.896	1.260.491	1.932.273	4.010.641	6.392.908
5	Nhóm V: Phi lao, Xà cừ, Dầu rái, Lim xẹt (lim vang), Thành ngạnh, Vừng, Thông, Lỗi Thọ							
		144.234	186.389	349.424	817.269	1.241.048	2.296.520	3.623.053
6	Nhóm VI-VIII: Mắm (mắn), Bần, Đước, Cóc, Trâm các loại (Trâm nước-trâm cừ, trâm úc-trâm lai, trâm gió), Bạch đàn, Xoan, Bằng, Gáo vàng, Gáo tròn, Trám các loại (trám đen hay cây bụi, trám trắng, trám hồng hay cà na), Trôm, Gạo, Vàng anh, Dầu da, Mã tiền, Chay, Duối, Gòn (bông gòn), Mù u, Bồ đề, Phượng vĩ, Sổ (sổ bà, sổ con quay), Quế (Quế lợn (Hậu phát),							

STT	Nhóm gỗ/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
		10cm < D ≤ 15cm	15cm < D ≤ 20cm	20cm < D ≤ 25cm	25cm < D ≤ 30cm	30cm < D ≤ 35cm	35cm < D ≤ 40cm	D > 40cm
	Quế xây lan...), Sầu							
		70.463	145.447	238.779	456.358	684.312	1.153.307	2.137.085

Ghi chú:

- Phân loại nhóm cây sinh trưởng căn cứ theo hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng kèm theo Quyết định số 689/QĐ-TCLN-KL ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Tổng cục Lâm nghiệp.

- Phân loại nhóm gỗ: Căn cứ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ Lâm nghiệp về ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước.

- Đối với cây tràm hương trồng với mục đích tạo tràm thì tính thêm chi phí tác động cấy tạo tràm (phải có hóa đơn, chứng từ chi phí tác động cấy tạo tràm).

- Đối với những cây có đặc điểm như sau: Là những cây đã trưởng thành, bị khuyết tật nặng (sâu bệnh, cong queo, rỗng ruột, cụt ngọn...); hoặc những cây chưa trưởng thành nhưng có nhiều khiếm khuyết (cây cong queo, sâu bệnh, rỗng ruột, cụt ngọn hoặc sinh trưởng không bình thường), khó có khả năng tiếp tục sinh trưởng và phát triển đạt đến độ trưởng thành. Thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào thực tế xác định mức bồi thường theo tỷ lệ % tương ứng với tỷ lệ % lợi dụng gỗ so với cây có đặc điểm phát triển bình thường có đường kính tương ứng với cây trồng đó.

- Đối với cây mới trồng gieo hạt (chiều cao nhỏ hơn 40cm) mức bồi thường 500 đồng/cây; cây mới trồng bằng cây giống trong bầu (có chiều cao dưới 40 cm), mức bồi thường 3.764 đồng/cây.

II. Nhóm cây khác

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Bình bát				
		D < 2cm	10.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 5 cm	19.800	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	22.000	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	33.000	đồng/cây	
		D ≥ 20cm	44.000	đồng/cây	
2	Mướp xác, Quao nước, Pơ lăng, Ô môi, Trau trâu, Bạch mai, Thôi lồi, Da nâu, Sòi, Cát anh, Mừng quân, Cùm rìa, Đầu lân (còn gọi là Hàm lân, Ngọc kỳ lân, Hàm rồng), Bàng vuông, Tra, Sóng rần, Diệp phèo heo, Keo thúy, Me gai, Gừa, Xăng máu, Trứng gà, Vòng đồng, Cánh phượng, Cầm, Tai ghé, Gạo trắng, Liễu rủ, Viêt, Trường, Cày, Săng nước, Dung san, Kèn hồng, Tì liễu, Ngủ trâu, Nàng, Đen ba lá				
		D < 2cm	8.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	27.500	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
3	Điệp, Trâm bầu, Lồng mứt, Ngọc Lan, Hoàng lan, Sò đo, Huỳnh liên, Vấp, Bách xanh, Tha la, Vảy ốc, Mắc nưa, Côm xa, Vòng nem, Vòng gai, Hoàng linh, Chiếc, Lộc vùng, Hoàng đàn nam, Me tây, Xa kê, Đa, Ngân hoa, Sáng mã, Tách				
		$D < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	72.600	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	88.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	137.500	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
4	Săng đào, Cẩm thi, Trai Nam bộ, Huỳnh đường				
		$D < 2\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	138.600	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	264.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	308.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	330.000	đồng/cây	
5	Chà là (Chà là nước mặn)				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm},$ $50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 30\text{cm},$ $100\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq D_{0.1} < 60\text{cm},$ $300\text{cm} \leq H < 400\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 60\text{cm}, H \geq 400\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
6	Trâm mốc				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	35.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
7	Sanh				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	72.600	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	99.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	143.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
8	Tre Mạnh Tông				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H > 300\text{cm}, 2\text{cm} \leq D < 3\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H > 400\text{cm}, 3\text{cm} \leq D < 4\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H > 500\text{cm}, D \geq 4\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
9	Vạn niên tùng				
		$D < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 3\text{cm}$	11.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D < 5\text{cm}$	22.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 7\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$D \geq 10\text{cm}$	440.000	đồng/cây	
10	Cui, Mét, Đà, Su, Giá, Tâm mộc nam				
		$D < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{cm}$	19.800	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	25.300	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	44.000	đồng/cây	

Ghi chú:

1. Vườn cây chuyên canh, vườn tạp

a) Vườn cây chuyên canh: là những vườn cây được trồng từ 01 hoặc 02 đến 03 loại cây có khoảng cách và mật độ trồng hợp lý, được đầu tư thâm canh phù hợp với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây trồng trên nền đất thích hợp và đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao. Vườn cây chuyên canh có 02 dạng cấu trúc:

- Vườn cây chuyên canh 01 loại cây: là vườn trồng chuyên một loại cây dài hạn.

Ví dụ: Đối với vườn trồng loại cây có tán lá rộng, trong vườn chỉ được tận dụng trồng rau, hoa kiểng nền phía dưới, không trồng xen cây khác cùng nhóm cây. Đối với vườn trồng loại cây có tán lá nhỏ, chỉ được tận dụng trồng xen rau, màu trong năm đầu (năm thứ nhất kể từ ngày trồng). Tương tự cho các nhóm cây trồng khác.

- Vườn cây chuyên canh trồng từ 02 - 03 loại cây: là vườn có 01 loại cây dài hạn, có tán lá rộng, cao là cây chính và từ 01 - 02 loại cây trung hạn, ngắn hạn. Loại này chủ yếu là vườn cây mới lập, cho thu nhập thấp ngay từ những năm đầu, đáp ứng yêu cầu lấy ngắn nuôi dài.

b) *Vườn tạp*: là loại vườn có trồng trên 02 loại cây nhưng không đảm bảo mật độ (cao hơn định mức, mật độ quy định), không đảm bảo các tiêu chí của vườn chuyên canh.

c) *Mật độ trồng*: mật độ trồng áp dụng theo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế.

Trường hợp trong quá trình kiểm kê vườn cây thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật canh tác như trồng xen hỗn tạp, mật độ dày đặc không đảm bảo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất phổ biến thì Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu căn cứ quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường cây trồng cho phù hợp.

2. Đối với vườn cây phục vụ du lịch sinh thái: đạt các tiêu chí sau:

- Được công nhận là điểm Du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp/cộng đồng hoặc nằm trong vùng quy hoạch phát triển Du lịch sinh thái, nông nghiệp/cộng đồng của Thành phố.
- Có đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ du lịch (khu đón tiếp, trưng bày sản phẩm, khu vệ sinh, đường nội bộ, không gian trải nghiệm ...).
- Vườn cây ngoài được chăm sóc để đạt năng suất còn phải đạt thẩm mỹ cao phục vụ trải nghiệm du lịch./.



Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
A	Thủy sản nuôi				
I	Cá các loại				
1	Cá tra, vô đốm				
		T < 2 tháng	S > 10 con	65.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	4 con < S ≤ 10 con	55.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 6 tháng	2 con < S ≤ 4 con	45.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 2 con	38.000	đồng/kg
2	Cá chim trắng				
		T < 2 tháng	S > 50 con	70.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 50 con	62.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	2 con < S ≤ 10 con	54.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 2 con	48.000	đồng/kg
3	Cá lăng, ba sa				
		T < 2 tháng	S > 20 con	250.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 20 con	200.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	4 con < S ≤ 10 con	150.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 4 con	140.000	đồng/kg
4	Cá lóc				
		T < 2 tháng	S > 20 con	90.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 20 con	85.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	3 con < S ≤ 10 con	78.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 3 con	70.000	đồng/kg
5	Cá trê vàng				
		T < 2 tháng	S > 20 con	105.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 20 con	90.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	3 con < S ≤ 10 con	82.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 3 con	75.000	đồng/kg
6	Cá trê phi, trê lai				
		T < 2 tháng	S > 20 con	80.000	đồng/kg

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		2 tháng $\leq$ T < 3 tháng	10 con < S $\leq$ 20 con	70.000	đồng/kg
		3 tháng $\leq$ T < 4 tháng	3 con < S $\leq$ 10 con	65.000	đồng/kg
		T $\geq$ 4 tháng	S $\leq$ 3 con	60.000	đồng/kg
7	Cá rô phi				
		T < 2 tháng	S > 25 con	57.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 3 tháng	15 con < S $\leq$ 25 con	52.000	đồng/kg
		3 tháng $\leq$ T < 4 tháng	4 con < S $\leq$ 15 con	48.000	đồng/kg
		T $\geq$ 4 tháng	S $\leq$ 4 con	45.000	đồng/kg
8	Cá diêu hồng				
		T < 2 tháng	S > 25 con	60.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 3 tháng	15 con < S $\leq$ 25 con	56.000	đồng/kg
		3 tháng $\leq$ T < 4 tháng	4 con < S $\leq$ 15 con	52.000	đồng/kg
		T $\geq$ 4 tháng	S $\leq$ 4 con	50.000	đồng/kg
9	Cá rô				
		T < 2 tháng	S > 60 con	82.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 3 tháng	30 con < S $\leq$ 60 con	73.000	đồng/kg
		3 tháng $\leq$ T < 4 tháng	10 con < S $\leq$ 30 con	68.000	đồng/kg
		T $\geq$ 4 tháng	S $\leq$ 10 con	63.000	đồng/kg
10	Cá sặc rằn				
		T < 2 tháng	S > 40 con	85.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 3 tháng	25 con < S $\leq$ 40 con	76.000	đồng/kg
		3 tháng $\leq$ T < 4 tháng	10 con < S $\leq$ 25 con	70.000	đồng/kg
		T $\geq$ 4 tháng	S $\leq$ 10 con	65.000	đồng/kg
11	Các loài cá sặc khác				
		T < 3 tháng	S > 150	250.000	đồng/kg
		3 tháng $\leq$ T < 6 tháng	80 con < S $\leq$ 150 con	200.000	đồng/kg
		T $\geq$ 6 tháng	S $\leq$ 80 con	170.000	đồng/kg
12	Cá tai tượng				
		T < 2 tháng	S > 20 con	165.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 4 tháng	10 con < S $\leq$ 20 con	130.000	đồng/kg
		4 tháng $\leq$ T < 6 tháng	2 con < S $\leq$ 10 con	100.000	đồng/kg
		T $\geq$ 6 tháng	S $\leq$ 2 con	85.000	đồng/kg
13	Cá thát lát				
		T < 2 tháng	S > 30 con	165.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 3 tháng	10 con < S $\leq$ 30 con	150.000	đồng/kg

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		3 tháng $\leq$ T < 6 tháng	3 con < S $\leq$ 10 con	135.000	đồng/kg
		T $\geq$ 6 tháng	S $\leq$ 3 con	120.000	đồng/kg
14	Các loại cá chép, trắm, mè, trôi				
		T < 2 tháng	S > 20 con	90.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 3 tháng	10 con < S $\leq$ 20 con	80.000	đồng/kg
		3 tháng $\leq$ T < 6 tháng	2 con < S $\leq$ 10 con	75.000	đồng/kg
		T $\geq$ 6 tháng	S $\leq$ 2 con	65.000	đồng/kg
15	Lươn				
		T < 2 tháng	S > 30 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 3 tháng	10 con < S $\leq$ 30 con	130.000	đồng/kg
		3 tháng $\leq$ T < 6 tháng	6 con < S $\leq$ 10 con	110.000	đồng/kg
		T $\geq$ 6 tháng	S $\leq$ 6 con	90.000	đồng/kg
16	Cá hường (mùi)				
		T < 2 tháng	S > 10 con	110.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 4 tháng	5 con < S $\leq$ 10 con	100.000	đồng/kg
		4 tháng $\leq$ T < 6 tháng	3 con < S $\leq$ 5 con	90.000	đồng/kg
		T $\geq$ 6 tháng	S $\leq$ 3 con	80.000	đồng/kg
17	Cá chạch lấu				
		T < 2 tháng	S > 10 con	450.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 4 tháng	5 con < S $\leq$ 10 con	400.000	đồng/kg
		4 tháng $\leq$ T < 6 tháng	2 con < S $\leq$ 5 con	350.000	đồng/kg
		T $\geq$ 6 tháng	S $\leq$ 2 con	300.000	đồng/kg
18	Cá chim vây vàng				
		T < 2 tháng	S > 20 con	200.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 4 tháng	5 con < S $\leq$ 20 con	180.000	đồng/kg
		4 tháng $\leq$ T < 8 tháng	2 con < S $\leq$ 5 con	160.000	đồng/kg
		T $\geq$ 8 tháng	S $\leq$ 2 con	150.000	đồng/kg
19	Cá chẽm (cá vược)				
		T < 2 tháng	S > 7 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 4 tháng	4 con < S $\leq$ 7 con	130.000	đồng/kg
		4 tháng $\leq$ T < 8 tháng	2 con < S $\leq$ 4 con	120.000	đồng/kg
		T $\geq$ 8 tháng	S $\leq$ 2 con	110.000	đồng/kg
20	Cá dứa, tra bần, bông lau				
		T < 2 tháng	S > 10 con	240.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 4 tháng	5 con < S $\leq$ 10 con	220.000	đồng/kg

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		4 tháng $\leq$ T < 6 tháng	2 con < S $\leq$ 5 con	180.000	đồng/kg
		T $\geq$ 6 tháng	S $\leq$ 2 con	140.000	đồng/kg
21	Cá chột				
		T < 2 tháng	S > 40 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 3 tháng	20 con < S $\leq$ 40 con	110.000	đồng/kg
		T $\geq$ 3 tháng	S $\leq$ 20 con	75.000	đồng/kg
22	Cá nâu				
		T < 2 tháng	S > 30 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 3 tháng	10 con < S $\leq$ 30 con	120.000	đồng/kg
		3 tháng $\leq$ T < 6 tháng	5 con < S $\leq$ 10 con	100.000	đồng/kg
		T $\geq$ 6 tháng	S $\leq$ 5 con	80.000	đồng/kg
23	Các loại cá bông mú				
		T < 2 tháng	S > 50 con	250.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 6 tháng	2 con < S $\leq$ 50 con	220.000	đồng/kg
		6 tháng $\leq$ T < 12 tháng	2 con < S $\leq$ 4 con	180.000	đồng/kg
		T $\geq$ 12 tháng	S $\leq$ 2 con	130.000	đồng/kg
24	Cá thời lòi				
		T < 2 tháng	S > 30 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 3 tháng	10 con < S $\leq$ 30 con	110.000	đồng/kg
		T $\geq$ 3 tháng	S $\leq$ 10 con	75.000	đồng/kg
25	Cá bông kèo (Cá kèo)				
		T < 2 tháng	S > 100 con	180.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 3 tháng	80 con < S $\leq$ 100 con	150.000	đồng/kg
		3 tháng $\leq$ T < 6 tháng	40 con < S $\leq$ 80 con	120.000	đồng/kg
		T $\geq$ 6 tháng	S $\leq$ 40 con	100.000	đồng/kg
26	Cá bóp				
		T < 2 tháng	S > 10 con	220.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 4 tháng	2 con < S $\leq$ 10 con	210.000	đồng/kg
		4 tháng $\leq$ T < 6 tháng	1 con < S $\leq$ 2 con	200.000	đồng/kg
		T $\geq$ 6 tháng	S $\leq$ 1 con	180.000	đồng/kg
27	Cá mao ếch				
		T < 2 tháng	S > 40 con	300.000	đồng/kg
		2 tháng $\leq$ T < 4 tháng	20 con < S $\leq$ 40 con	200.000	đồng/kg
		4 tháng $\leq$ T < 6 tháng	10 con < S $\leq$ 20 con	150.000	đồng/kg
		T $\geq$ 6 tháng	S $\leq$ 10 con	100.000	đồng/kg

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
II	Giáp xác				
1	Tôm sú				
		T < 2 tháng	S > 400 con	300.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	200 con < S ≤ 400 con	250.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	40 con < S ≤ 200 con	220.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 40 con	180.000	đồng/kg
2	Tôm thẻ chân trắng				
		T < 1 tháng	S > 300 con	280.000	đồng/kg
		1 tháng ≤ T < 2 tháng	150 con < S ≤ 300 con	240.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	80 con < S ≤ 150 con	200.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 80 con	160.000	đồng/kg
3	Tôm càng xanh				
		T < 2 tháng	S > 100 con	450.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	50 con < S ≤ 100 con	380.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 5 tháng	30 con < S ≤ 50 con	350.000	đồng/kg
		T ≥ 5 tháng	S ≤ 30 con	300.000	đồng/kg
4	Tôm tích				
		T < 2 tháng	S > 10 con	600.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	5 con < S ≤ 10 con	900.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 5 con	1.500.000	đồng/kg
5	Cua biển				
5.1	Cua gạch				
		T < 2 tháng	S > 15 con	450.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 15 con	400.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	4 con < S ≤ 10 con	350.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 3 con	420.000	đồng/kg
5.2	Cua thịt				
		T < 2 tháng	S > 15 con	400.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 15 con	350.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	4 con < S ≤ 10 con	250.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 3 con	380.000	đồng/kg
6	Cua đồng				
		T < 2 tháng	S > 150 con	145.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	50 con < S ≤ 150 con	130.000	đồng/kg

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		$T \geq 4$ tháng	$S \leq 50$ con	115.000	đồng/kg
III	Nhuẩn thể 2 mảnh vỏ, thân mềm				
1	Nghêu				
		$T < 2$ tháng	$S > 300$ con	50.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$150 \text{ con} < S \leq 300 \text{ con}$	45.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$50 \text{ con} < S \leq 150 \text{ con}$	40.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 50$ con	35.000	đồng/kg
2	Sò huyết				
		$T < 2$ tháng	$S > 300$ con	175.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$150 \text{ con} < S \leq 300 \text{ con}$	145.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$50 \text{ con} < S \leq 150 \text{ con}$	120.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 50$ con	85.000	đồng/kg
3	Ốc hương				
		$T < 2$ tháng	$S > 500$ con	250.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$300 \text{ con} < S \leq 500 \text{ con}$	210.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$150 \text{ con} < S \leq 300 \text{ con}$	175.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 150$ con	150.000	đồng/kg
4	Ốc lác, bươu				
		$T < 2$ tháng	$S > 100$ con	60.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$40 \text{ con} < S \leq 100 \text{ con}$	50.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$20 \text{ con} < S \leq 40 \text{ con}$	40.000	đồng/kg
		$T \geq 4$ tháng	$S \leq 20$ con	30.000	đồng/kg
5	Ốc len				
		$T < 2$ tháng	$S > 100$ con	220.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$50 \text{ con} < S \leq 100 \text{ con}$	180.000	đồng/kg
		$T \geq 3$ tháng	$S \leq 50$ con	160.000	đồng/kg
6	Dọt (vọt)				
		$T < 2$ tháng	$S > 50$ con	60.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$40 \text{ con} < S \leq 50 \text{ con}$	55.000	đồng/kg
		$4 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$30 \text{ con} < S \leq 40 \text{ con}$	50.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 30$ con	40.000	đồng/kg
7	Chem chép				
		$T < 2$ tháng	$S > 80$ con	100.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$60 \text{ con} < S \leq 80 \text{ con}$	85.000	đồng/kg
		$T \geq 3$ tháng	$S \leq 60$ con	70.000	đồng/kg

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
8	Hàu				
		T < 2 tháng	S > 100 con	50.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	60 con < S ≤ 100 con	40.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 6 tháng	40 con < S ≤ 60 con	30.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 40 con	25.000	đồng/kg
IV	Cá kiểng (cá cảnh)				
1	Ba đuôi, Cá Vàng, Diếc				
		D < 2 cm		1.500	đồng/con
		2 cm ≤ D < 4 cm		3.000	đồng/con
		D ≥ 4 cm		8.000	đồng/con
2	Bảy màu, Khổng Tước				
		D < 1 cm		100	đồng/con
		1 cm ≤ D < 2 cm		400	đồng/con
		D ≥ 2 cm		800	đồng/con
3	Bình Tích, Hòa Lan, Trân Châu, Molly, Hắc bố lữ				
		D < 1 cm		100	đồng/con
		1 cm ≤ D < 2 cm		500	đồng/con
		D ≥ 2 cm		1.000	đồng/con
4	Xiêm, lia thia				
		D < 2 cm		500	đồng/con
		2 cm ≤ D < 4 cm		3.000	đồng/con
		D ≥ 4 cm		8.000	đồng/con
5	Các loại cá chép				
		D < 10 cm		10.000	đồng/con
		10 cm ≤ D < 20 cm		40.000	đồng/con
		20 cm ≤ D < 30 cm		100.000	đồng/con
		D ≥ 30 cm		150.000	đồng/con
6	Koi				
		D < 10 cm		100.000	đồng/con
		10 cm ≤ D < 20 cm		300.000	đồng/con
		20 cm ≤ D < 30 cm		500.000	đồng/con
		D ≥ 30 cm		1.200.000	đồng/con
7	Huyết long				
		D < 5 cm		500.000	đồng/con

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		$5\text{ cm} \leq D < 10\text{ cm}$		2.000.000	đồng/con
		$20\text{ cm} \leq D < 20\text{ cm}$		5.000.000	đồng/con
		$D \geq 20\text{ cm}$		10.000.000	đồng/con
8	Các loại cá rồng cảnh (ngân long, hồng long, kim long, thanh long, hắc long, hải tượng,...)				
		$D < 10\text{ cm}$		200.000	đồng/con
		$10\text{ cm} \leq D < 20\text{ cm}$		500.000	đồng/con
		$20\text{ cm} \leq D < 40\text{ cm}$		1.000.000	đồng/con
		$D \geq 40\text{ cm}$		2.000.000	đồng/con
9	Các loại cá đĩa				
		$D < 2\text{ cm}$		10.000	đồng/con
		$2\text{ cm} \leq D < 4\text{ cm}$		60.000	đồng/con
		$4\text{ cm} \leq D < 6\text{ cm}$		100.000	đồng/con
		$D \geq 6\text{ cm}$		150.000	đồng/con
10	Cánh Buồm, Hồng Nhung, Tứ Vân, Ngũ Vân				
		$D < 1\text{ cm}$		200	đồng/con
		$1\text{ cm} \leq D < 2\text{ cm}$		800	đồng/con
		$D \geq 2\text{ cm}$		1.500	đồng/con
11	La hán, Đầu lân kim tuyến, Hỏa khẩu, Trân châu kỳ lân				
		$D < 2\text{ cm}$		5.000	đồng/con
		$2\text{ cm} \leq D < 4\text{ cm}$		10.000	đồng/con
		$D \geq 4\text{ cm}$		30.000	đồng/con
		$D < 2\text{ cm}$		5.000	đồng/con
12	Các chi cá heo: chấm, chân, hề, ba sọc, rồng, râu, vạch				
		$D < 2\text{ cm}$		2.000	đồng/con
		$2\text{ cm} \leq D < 4\text{ cm}$		3.000	đồng/con
		$D \geq 4\text{ cm}$		5.000	đồng/con
13	Cá Ali, Hoàng tử phi châu, Huyết Trung Hồng, Kim Thơm				
		$D < 2\text{ cm}$		2.000	đồng/con
		$2\text{ cm} \leq D < 4\text{ cm}$		4.000	đồng/con
		$D \geq 4\text{ cm}$		6.000	đồng/con
14	Hồng mi Ấn độ				
		$D < 1\text{ cm}$		2.000	đồng/con
		$1\text{ cm} \leq D < 2\text{ cm}$		5.000	đồng/con
		$D \geq 2\text{ cm}$		8.000	đồng/con

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
15	Nhóm cá long tong: dị hình, đá, đuôi đỏ, lưng thấp, mại, mương, sắt, sọc, vạch đỏ, đuôi đỏ				
		$D < 1 \text{ cm}$		500	đồng/con
		$1 \text{ cm} \leq D < 2 \text{ cm}$		1.500	đồng/con
		$D \geq 2 \text{ cm}$		2.500	đồng/con
16	Cá neon, neon Việt Nam				
		$D < 1 \text{ cm}$		500	đồng/con
		$1 \text{ cm} \leq D < 2 \text{ cm}$		1.500	đồng/con
		$D \geq 2 \text{ cm}$		2.500	đồng/con
17	Nhóm cá sặc: gấm, trăn châu, bướm, cẩm thạch				
		$D < 2 \text{ cm}$		500	đồng/con
		$2 \text{ cm} \leq D < 4 \text{ cm}$		1.500	đồng/con
		$D \geq 4 \text{ cm}$		3.000	đồng/con
18	Các loài thuộc Chi cá chuột				
		$D < 1 \text{ cm}$		500	đồng/con
		$1 \text{ cm} \leq D < 2 \text{ cm}$		1.500	đồng/con
		$D \geq 2 \text{ cm}$		3.000	đồng/con
B	Vật nuôi khác				
1	Ếch				
		$T < 2 \text{ tháng}$	$S > 15 \text{ con}$	65.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$5 \text{ con} < S \leq 15 \text{ con}$	55.000	đồng/kg
		$T \geq 3 \text{ tháng}$	$S \leq 5 \text{ con}$	50.000	đồng/kg
2	Cá sấu				
		$T < 3 \text{ tháng}$	$M < 2 \text{ kg}$	360.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 10 \text{ tháng}$	$2 \text{ kg} \leq M < 10 \text{ kg}$	270.000	đồng/kg
		$10 \text{ tháng} \leq T < 20 \text{ tháng}$	$10 \text{ kg} \leq M < 20 \text{ kg}$	210.000	đồng/kg
		$T \geq 20 \text{ tháng}$	$M \geq 20 \text{ kg}$	170.000	đồng/kg
3	Ba ba				
		$T < 2 \text{ tháng}$	$S > 6 \text{ con}$	150.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$5 \text{ con} < S \leq 6 \text{ con}$	130.000	đồng/kg
		$T \geq 3 \text{ tháng}$	$S \leq 4 \text{ con}$	115.000	đồng/kg

Ghi chú:

- Các kí hiệu viết tắt:

+ *T*: thời gian nuôi;

+ *S*: số lượng cá thể/kg;

+ *D*: Chiều dài cá thể tính từ mõm cá đến đầu vây đuôi (đầu vây đuôi là phần tiếp giáp giữa thịt và vây đuôi);

+ *M*: khối lượng cá thể;

- Đối với mỗi loại vật nuôi, có thể chọn một trong các quy cách (thời gian nuôi, chiều dài cá thể, khối lượng cá thể, số lượng cá thể/kg) để áp dụng phù hợp với thực tế tại địa phương.

- Đối với mỗi loại cá kiểng: số lượng cá thể lớn hơn 100 thì chiều dài cá thể (*D*) lấy trung bình số đo chiều dài của 30 cá thể.

- Đối với vật nuôi thủy sản, vật nuôi khác tại Phụ lục này mà di chuyển được thì không áp dụng đơn giá bồi thường quy định tại Phụ lục này.

- Mật độ nuôi: mật độ nuôi áp dụng theo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế.

- Trường hợp trong quá trình kiểm kê ao nuôi thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật nuôi trồng như nuôi xen hỗn tạp, mật độ dày đặc không đảm bảo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất phổ biến thì Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu căn cứ quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường vật nuôi cho phù hợp./.